

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI

TRẦN MINH TRIẾT

Đến nay, cả về lý luận và thực tiễn, không còn ai cho rằng cứ thúc đẩy tăng trưởng phát triển kinh tế theo cơ chế thị trường thì tất sẽ có công bằng xã hội. Ngược lại, chính cơ chế thị trường, với những khuyết tật cố hữu của nó, sẽ phát sinh nhiều vấn đề xã hội, nhất là trong thời kỳ công nghiệp hoá (CNH) chuyên hóa nền kinh tế từ trình độ hoạt động thủ công lạc hậu tiến lên trình độ kỹ thuật, công nghệ tiên tiến. Quá trình đó làm biến đổi sâu sắc bộ mặt xã hội. Thể hiện:

- Nhịp độ tăng trưởng kinh tế được nâng cao, tổng sản phẩm xã hội được tăng nhanh, mức sống và chất lượng

lớn, đang hình thành các tiền đề vật chất quan trọng cho giai đoạn phát triển mới CNH-HĐH nền kinh tế đất nước. Giá trị tổng sản phẩm nội địa GDP VN trong năm năm trở lại đây không ngừng tăng lên và tăng với tốc độ khá cao. Nếu như năm 1990 GDP là 29.526 tỷ đồng theo giá cố định 1989 thì đến năm 1995 đã là 43.780 tỷ đồng, gấp gần 1,5 lần so với 1990. Tốc độ tăng bình quân thời kỳ 1990-1995 là 8,2%/năm. Thu nhập dân cư bình quân ngày càng tăng lên từ 97.000 đồng/tháng năm 1990 đến năm 1995 là 138.000 đồng/tháng, tăng 42,27% trong suốt thời kỳ 1990-

1995, bình quân hàng năm tăng 7,3%. Rõ ràng là "công cuộc cải cách kinh tế của VN đã tăng năng lực cho nền kinh tế" (Đánh giá của World Bank 12/94).

Tuy nhiên, trong hơn 10 năm qua, cùng với tăng trưởng vượt bậc về kinh tế, đã nảy sinh các vấn đề xã hội khá gay gắt, trong đó có vấn đề phân hóa giàu nghèo giữa thành thị với nông thôn, giữa các tầng lớp dân cư trong cùng đô thị và cùng địa bàn nông thôn. Vấn đề trên càng biểu hiện rõ hơn ở TP.HCM - nơi có sự phát triển rất năng động của cơ chế kinh tế thị trường. Do đó, vấn đề giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội đang thật sự là bài toán đặt ra cho con đường phát triển của chúng ta để đi đến mục tiêu: dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

Các số liệu điều tra do Tổng cục thống kê cho thấy sự cách biệt về thu nhập giữa hai vùng dân cư tiêu biểu: vùng núi trung du Bắc bộ (vùng dân cư có thu nhập thấp) và vùng đồng Nam Bộ (vùng dân cư có thu nhập cao).

năm 1990	30.000 đồng/tháng,
năm 1991	54.000 đồng
năm 1992	107.000 đồng
năm 1993	140.000 đồng,
năm 1994	186.000 đồng,
năm 1995	249.000 đồng,
	gấp 8,3 lần so với 1990.



cuộc sống xã hội ngày càng được cải thiện căn bản.

- Phân hoá xã hội càng tăng nhanh. Đây là tình trạng phổ biến của CNH trong cơ chế thị trường. Nó đã từng tồn tại ở nhiều nước và đã trở thành vấn đề nan giải có tính toàn cầu.

Những biến đổi trên nói lên rằng, CNH vừa tạo những tiền đề vật chất để phát triển xã hội, vừa có nguy cơ đẩy nhanh quá trình phân hoá xã hội, gây tình trạng mất ổn định xã hội, tác động xấu tới quá trình phát triển. Điều này đã buộc các nước phải lựa chọn phương thức CNH đi liền với các biện pháp giải quyết vấn đề xã hội.

Ở nước ta, sau hơn 10 năm thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, đã mang lại những thành tựu kinh tế to

Một số chỉ tiêu tổng hợp kinh tế xã hội VN 1990-1995.

	1990	1991	1992	1993	1994	1995
1) GDP (tỷ đồng-giá cố định 1989)	29.526	31.268	33.99	36.735	39.892	43.780
2) Tốc độ tăng trưởng GDP (%)	5.0	6.0	18.6	8.1	8.8	9.5
3) Thu nhập bình quân dân cư (1.000 đ/tháng-Giá cố định 1992)	97	104	112	120	129	138
a. Vùng núi trung du Bắc bộ	40	71	71	86	90	96
b. Vùng đồng Nam bộ	70	125	192	226	276	345
4) Chênh lệch thu nhập dân cư giữa các vùng [(b)-(a)] (ngàn đồng)	30	54	107	107	186	249

Tích lũy thu nhập dân cư VN theo vùng (giá cố định 1992)

Tỷ lệ tích lũy thu nhập	20% dân số	40% dân số	60% dân số	80% dân số
Vùng núi trung du Bắc bộ	9.17	22.96	42.27	65.95
Vùng đồng Nam bộ	9.33	20.12	35.42	57.30
Toàn quốc	8.94	21.51	38.81	60.36

Đi sâu phân tích tình trạng phát triển trong nông nghiệp và nông thôn của khu vực đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long chúng ta sẽ nhận thấy vùng này vừa có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, có mức sống và thu nhập trung bình dân cư cao hơn, nhưng đồng thời cũng có một bộ phận nông dân ngày càng bị mất việc, đói nghèo phải chuyển dịch ra thành thị nhiều hơn. Tình trạng đó xuất phát từ một số nguyên nhân:

(1) Không kiểm soát được tốc độ gia tăng dân số. Diện tích canh tác bình quân đầu người sụt giảm.

(2) Thu nhập ngày càng thấp:

- Do thường bị thiên tai hạn hán, lũ lụt... gây mất mùa, thiệt hại nghiêm trọng.

- Do một số vùng đã bắt đầu khai thác cạn kiệt độ phì nhiêu của đất đai dẫn đến năng suất thấp.

- Do yếu tố thị trường: Nhiều vùng vừa được khai hoang, phục hóa, tăng vụ có năng suất, sản lượng cao nhưng do không có thị trường tiêu thụ, do giá nông sản hạ (đôi khi vì biến động trên thị trường quốc tế, đôi khi vì điều hành kinh tế vĩ mô của Nhà nước yếu kém).

(3) Chi phí cho sản xuất và cuộc sống ngày càng tăng:

- Do tình trạng lạm phát thực sự trong khu vực gia tăng, mặc dù lạm phát danh nghĩa của cả nước đã được kiềm chế.

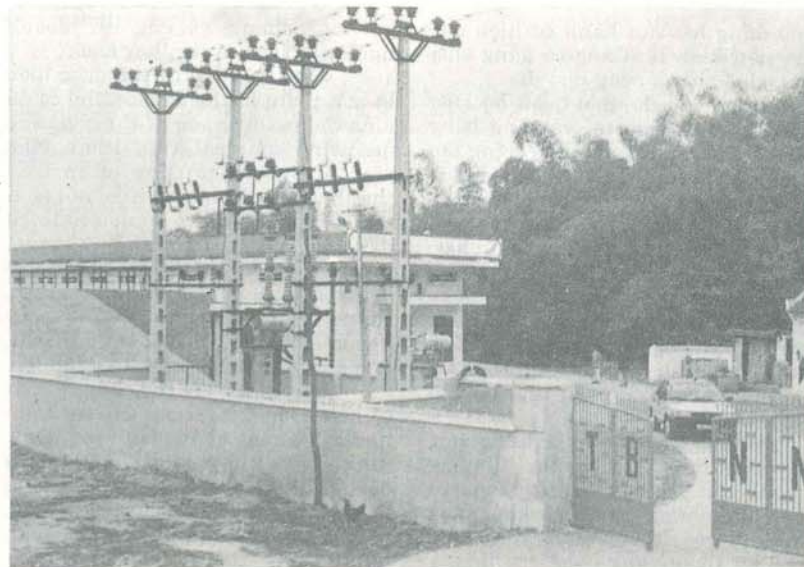
- Do khoảng cách cánh kéo giá cả ngày càng mở rộng: giá nông sản ngày càng giảm tương đối so với tốc độ tăng giá hàng công nghiệp chế biến.

- Do lãi suất tín dụng nông nghiệp quá cao (lãi suất tín dụng công nghiệp đã cao nhưng vẫn còn thấp hơn lãi suất tín dụng nông nghiệp) - nhất là tình trạng cho vay nặng lãi vẫn còn phổ biến ở nông thôn.

- Do nguồn cung cấp phúc lợi xã hội - nhất là y tế, giáo dục - sút giảm từ cách hiểu "xóa bao cấp" chưa đúng đắn.

Nếu tiến trình công nghiệp hóa-hiện đại hóa trong nông nghiệp diễn ra nhanh hơn, không đồng bộ với tiến trình đô thị hóa nông thôn, tiến trình tái cấu trúc đa dạng hóa các hoạt động sản xuất kinh doanh để chuyển đổi nghề nghiệp cho người nông dân ngay trên địa bàn nông thôn thì có khả năng đẩy thêm nhiều người nông dân ra thành thị.

Như vậy, rõ ràng tăng trưởng và công bằng - hiệu quả và tạo việc làm là hai vấn đề đối lập và đầy mâu thuẫn đặt các nhà kinh tế, các chính phủ đứng trước sự lựa chọn mang tính chất đánh đổi. Làm thế nào bảo đảm hiệu quả cao cho sự phát triển nền kinh tế, đồng thời thu hẹp khoảng cách về mức sống, thu nhập giữa các



cá nhân, các tầng lớp dân cư, giữa các vùng, các địa phương khác nhau? Đó vẫn là một câu hỏi chưa có lời giải đáp cụ thể và thỏa đáng.

I. TĂNG TRƯỞNG VÀ VIỆC LÀM - NHỮNG Mâu thuẫn cần giải quyết giữa hai mục tiêu này.

1. Lược qua một vài chủ thuyết của các nhà kinh tế thị trường

Nền kinh tế thị trường tạo ra một động lực cho nền kinh tế tăng trưởng. Động lực đó, theo Adam Smith, chính là "Lợi ích cá nhân - là nét đặc trưng cơ bản của con người... Nó đến với ta từ lúc lọt lòng và chẳng bao giờ rời ta cho tới khi ta chết..."

Động lực này đã làm chuyển động, vận hành nền kinh tế, thôi thúc cá nhân và toàn xã hội tìm kiếm phương thức thỏa mãn nhu cầu theo cách tốt nhất. Từ đó đã tạo nên một động lực mạnh mẽ làm khơi dậy tiềm năng của con người, giải phóng tối đa năng lực sản cơ. Nền kinh tế tăng tốc phát triển và mức sống dân cư từng bước được nâng lên.

Tuy nhiên, cũng chính bản thân nền kinh tế thị trường, nhân tố lợi ích cá nhân đã tạo ra sự phân hóa sâu sắc về thu nhập và mức sống giữa các tầng lớp dân cư trong xã hội. Điều này bắt nguồn từ sự khác biệt lớn về phân phối nguồn lực kinh tế ban đầu giữa các cá nhân và tầng lớp dân cư. Bắt đầu từ điểm xuất phát rất khác nhau, từ hoàn cảnh cá nhân và các điều kiện về tự nhiên, lịch sử, kinh tế, xã hội khác nhau, cộng với tính chất lạnh lùng, tàn nhẫn, không khoan nhượng của thị trường cạnh tranh.

Một nước càng khát khao CNH nhanh và có hiệu quả thì cần phải huy động cao nhất mọi nguồn lực. Dưới tác động của cơ chế thị trường, động lực để huy động nguồn lực đó là lợi ích kinh tế. Người nào năng động,

sáng tạo, biết sử dụng tiến bộ kỹ thuật - công nghệ thì sẽ có thu nhập cao và giàu có nhanh. Ngược lại, ai không biết thích nghi với kỹ thuật, công nghệ mới, không có khả năng tham gia vào quá trình phát triển của công nghiệp, thì sẽ bị tụt hậu và không thể tránh khỏi tình trạng không có việc làm, túng thiếu và nghèo đói.

Đã từ lâu, một số nhà kinh tế đã nêu ra mối quan hệ đối lập giữa công bằng và hiệu quả. Chúng tồn tại đầy mâu thuẫn trong một cơ thể nền kinh tế xã hội và nếu muốn dung hòa rất khó.

J.M. Keynes cho rằng: "dân cư có thu nhập càng cao, tỷ lệ tiết kiệm càng lớn và ngược lại. Do đó chính sự phân phối bất bình đẳng là nguồn gốc của tiết kiệm cao. Điều đó có lợi cho đầu tư và phát triển".

J.E. Stiglitz lại cho rằng giải pháp lâu dài tốt nhất cho nền kinh tế là không phải lo lắng việc phân chia cái bánh thế nào cho công bằng, mà là làm sao tăng kích cỡ chiếc bánh càng lớn nhanh càng tốt. Lúc đó, tất cả mọi người được lợi. Tuy nhiên, sự chênh lệch quá mức về thu nhập và mức sống của dân cư tạo ra sự bất bình đẳng lớn trong phân phối cũng hàng không phải là điều mong muốn của xã hội.

Mọi sự cố gắng của Chính phủ nhằm hạn chế tối đa sự bất bình đẳng trong phân phối, nhằm phân phối lại nguồn lực cho "có vẻ công bằng" giữa các cá nhân và các tầng lớp dân cư bằng các công cụ điều chỉnh như chi tiêu chính phủ, sản xuất hàng hóa công, thuế má... chính là sự đánh đổi giữa hiệu quả và công bằng. Tác động của phân phối lại, của dịch chuyển nguồn lực kinh tế càng lớn, càng thủ tiêu tính cạnh tranh của thị trường, thủ tiêu lợi ích cá nhân và do đó thủ

tiêu động lực vận hành có hiệu quả của nền kinh tế. Càng cố gắng chia đều, chiếc bánh càng nhỏ đi.

Bên cạnh đó, mối quan hệ giữa "tăng trưởng kinh tế" và công bằng xã hội - mà chủ yếu là khả năng tạo "việc làm" - còn tùy thuộc vào sự lựa chọn những chiến lược tăng trưởng - phát triển kinh tế của từng quốc gia trong từng thời kỳ. Những chiến lược đó có thể là:

- Tăng trưởng kinh tế cao nhưng không mang lại việc làm và thu nhập trực tiếp cho người lao động - do tăng trưởng chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên thiên nhiên sẵn có, như dầu thô ở các nước Trung Đông.

- Tăng trưởng kinh tế cao nhưng chỉ mang lại số ít việc làm - do tăng trưởng chủ yếu dựa vào sự đầu tư có chọn lọc những dự án có khả năng sinh lời cao, thâm dụng vốn, khai thác kỹ thuật công nghệ cao hơn là thâm dụng lao động - do lựa chọn sách lược tăng trưởng mất cân đối và tạo lập các cực phát triển. Sách lược này thường có những biểu hiện dẫn đến kết quả tuy có tăng trưởng nhưng hạn chế số việc làm:

- CNH nông nghiệp cần tập trung ruộng đất vào các nông trại lớn, đẩy các tiểu nông mất ruộng ra thành thị, gia nhập đội quân thất nghiệp.

- CNH các ngành kinh tế khác với máy móc tự động, sản phẩm hàng loạt có khả năng tiêu diệt các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, các ngành nghề dịch vụ trong khu vực phi chính thức.

- CNH tuy tạo được một đội ngũ công nhân kỹ thuật cao, nhưng đồng thời cũng loại thải một số lượng lớn lao động giản đơn ra khỏi quy trình sản xuất kinh doanh.

- Tăng trưởng kinh tế mang lại nhiều việc làm - chấp nhận tăng trưởng có thể chậm nhưng tạo được nhiều công ăn việc làm do thúc đẩy mọi cơ hội đầu tư trên toàn các vùng lãnh thổ đều được triển khai để toàn dụng lao động, dù hiệu quả thấp, trình độ kỹ thuật công nghệ còn lạc hậu.

2. Từ khái niệm "vốn nhân lực" cần xem lại đánh giá một trong những lợi thế: "nguồn lao động dồi dào, giá công lao động rẻ" ở nước ta.

Chúng ta cần lưu ý "nguồn lao động" là một con số - còn "vốn nhân lực" lại là một con số khác, luôn thấp hơn con số "nguồn lao động". Chúng ta thường cho rằng VN có lợi thế nguồn lao động dồi dào, giá công lao động rẻ. Song, dưới góc độ kinh tế, chúng ta cần nghiêm túc đánh giá xem đây có phải là lợi thế thật sự của

VN nói chung và của các doanh nghiệp VN nói riêng, hay chưa?

Vốn nhân lực có thể được hiểu là một phần lực lượng lao động có đủ kiến thức và kỹ năng để tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh. Như vậy, từ nguồn lao động muốn biến thành vốn nhân lực cũng đòi hỏi phải có thời gian, phải có sự đầu tư thích đáng cho việc trang bị kiến thức và huấn luyện kỹ năng cho người lao động. Nếu hoạt động này yếu kém, chúng ta không thể đưa hết toàn bộ nguồn lao động vào quá trình SXKD. Số này chính là đội quân thất nghiệp.

Thực tế tại VN cho thấy về mặt số lượng lao động, cung đã vượt cầu - nhưng về mặt chất lượng lao động, cung vẫn còn một khoảng cách chưa đạt đến số cầu. Nói cách khác, chúng ta rất giàu tài sản nguồn lao động, nhưng hầy còn quá nghèo vốn nhân lực.

Mặt khác, tiền lương danh nghĩa của người lao động VN vẫn còn rất thấp về số tuyệt đối so với các nước đã phát triển. Chẳng hạn tiền lương danh nghĩa bình quân của một lao động phổ thông ở VN khoảng 50 USD/tháng hầy còn thấp xa so với mức 5 USD/giờ ở các nước NIC trong khu vực. Tuy nhiên, đứng dưới giác độ của nhà doanh nghiệp - người sử dụng lao động - thì họ sẽ xét xem đơn giá tiền lương chiếm trong giá thành một đơn vị sản phẩm là bao nhiêu? Vì vậy, một số nhà đầu tư nước ngoài, qua tính toán cho rằng đơn giá tiền lương tại VN chênh lệch thấp chưa đáng kể so với nhiều nước khác trong khu vực, chủ yếu do năng suất lao động của người VN cũng hầy còn quá thấp. Muốn khai thác được nguồn lao động VN, họ còn phải dành ra những khoản chi đầu tư đào tạo, huấn luyện kỹ năng cho các đối tượng này. Như vậy, VN chưa hẳn đã có lợi thế "giá

công lao động rẻ" so với nhiều nước khác.

Vấn đề này còn phải có những cuộc điều tra, tính toán đối chiếu cụ thể hơn. Song, những nhận định đó buộc Nhà nước phải khẩn trương giải quyết một vấn đề nóng bỏng hiện nay là chất lượng giáo dục, đào tạo - huấn luyện kỹ năng cho người lao động phải đi đôi với việc đổi mới KT - CN trong quá trình CNH, HĐH. Nếu chúng ta luôn ảo tưởng về lợi thế "nguồn lao động dồi dào, giá công lao động rẻ" mà thiếu tập trung giải quyết vấn đề này thì "nguồn lao động dồi dào" chẳng những không là lợi thế mà còn là một cản ngại, khó khăn cho tiến trình tăng trưởng-phát triển do số thất nghiệp quá lớn sẽ trở thành một gánh nặng cho xã hội.

II. BÀI TOÁN "TĂNG TRƯỞNG-PHÁT TRIỂN VÀ VIỆC LÀM"

Đây là một vấn đề quan trọng thuộc về quan điểm sách lược kinh tế vĩ mô, làm cơ sở cho nhiều quyết định cụ thể như khuyến khích hoặc hạn chế đầu tư, chính sách kỹ thuật công nghệ, chính sách lao động-tiền lương... Sự lựa chọn giữa chiến lược "Tăng trưởng kinh tế cao nhưng chỉ mang lại số ít việc làm" hay chấp nhận chiến lược "Tăng trưởng kinh tế chậm nhưng mang lại nhiều việc làm" không phải là sự lựa chọn chung cho nền kinh tế mà là sự lựa chọn riêng ở mỗi ngành. Tức là trong nền kinh tế đều cần có cả 2 chiến lược này, nhưng vấn đề là ngành nào theo đuổi chiến lược nào là phù hợp?

- Nên chăng đối với các ngành công nghiệp được chọn là ngành mũi nhọn, ngành then chốt của nền kinh tế cần áp dụng sách lược "Tăng trưởng kinh tế cao nhưng chỉ mang lại số ít việc làm" - tăng trưởng chủ yếu dựa vào sự đầu tư có chọn lọc những dự án có khả năng sinh lời cao, thâm dụng vốn, khai thác kỹ thuật công nghệ cao hơn là thâm dụng lao động.

- Đối với các ngành còn lại, khi nào mà nền kinh tế chưa tiến gần đến tình trạng toàn dụng lao động thì nên chăng đặt mục tiêu "giải quyết việc làm" cao hơn mục tiêu "tăng trưởng và hiệu quả"? Tức áp dụng sách lược "Tăng trưởng kinh tế mang lại nhiều việc làm" - chấp nhận tăng trưởng có thể chậm nhưng tạo được nhiều công ăn việc làm do thúc đẩy mọi cơ hội đầu tư trên toàn các vùng lãnh thổ đều được triển khai để toàn dụng lao động, dù có hiệu quả nhưng thấp, trình độ kỹ thuật công nghệ còn lạc hậu hoặc trung bình tiến tiến.

Tất nhiên là cần phải có chiến lược dân số - lao động và



việc làm trong chiến lược tổng thể phát triển nền kinh tế. Nhưng điều quan trọng là chiến lược này phải có mối quan hệ gắn kết đồng bộ với các chiến lược khác, như chiến lược thị trường - chiến lược kỹ thuật công nghệ - chiến lược tạo vốn -

Về trang bị kiến thức, việc này chỉ có thể được giải quyết thông qua hệ thống giáo dục của các trường lớp chính quy. Nhưng đứng trước thực trạng lao động được đào tạo tại các trường dạy nghề và đại học chưa đáp ứng đúng và đủ lao động có năng lực làm việc, Chính phủ cần kêu gọi và hỗ trợ cho các DN chủ động xây dựng các chương trình tái đào tạo, huấn luyện kỹ năng.

Công việc này hầu như DN phải tự lo để có một nguồn vốn nhân lực đáp ứng đúng nhu cầu công việc trong từng DN, có được một đội ngũ lao động có kỹ năng chuyên môn cao, thích nghi với công việc. Tuy nhiên, bên cạnh đó, Chính phủ cũng cần phải nhanh chóng cải cách hệ thống đào tạo, huấn luyện kỹ năng tổng quát để cho các doanh nghiệp tiếp tục đào tạo chuyên sâu hơn. Có lẽ đó cũng là một sự phân công trong chiến lược tạo vốn nhân lực sao cho hợp lý khi mà yêu cầu CNH, HĐH đang đòi hỏi phải có một đội ngũ chuyên viên kỹ thuật và công nhân lành nghề - trong khi đó, yêu cầu về công bằng xã hội lại đòi hỏi Chính phủ phải nhanh chóng phổ cập giáo dục, nâng cao mặt bằng dân trí.

Ngay cả ở những nước đã phát triển, mặc dù hệ thống giáo dục của họ đã tương đối đáp ứng cả về số lượng và chất lượng lao động, cân đối giữa kiến thức và kỹ năng. Nhưng trong mỗi DN, họ vẫn luôn coi trọng và tiến hành thường xuyên việc đào tạo và tái đào tạo - huấn luyện kỹ năng cho người lao động. Trong các DN Việt Nam hầu như chưa đánh giá đúng mức vốn nhân lực đã trở thành một loại tài sản vô hình khi xác định giá trị DN và đây là nguồn tài sản tạo nên sức mạnh phát triển bền vững của mọi DN nói chung. Chính vì những lẽ đó, Nhà nước cần khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho từng DN xây dựng các chương trình đào tạo - huấn luyện kỹ năng từ người công nhân trực tiếp cho đến các loại

nhân viên nghiệp vụ và cán bộ quản lý nhằm thích ứng và phù hợp theo trình độ KT - CN mới, theo quy trình quản trị tiên tiến.

Những chính sách này có thể là:

- Giảm thuế thu nhập DN khi DN dùng nguồn lợi nhuận không chia, để lại tái đầu tư vốn nhân lực trong DN - cũng tương tự như hiện nay đang giảm thuế cho nguồn này để đầu tư vào các dự án mới.

- Cung cấp thông tin, tư vấn miễn phí cho các DN tham khảo về các chương trình đào tạo huấn luyện kỹ năng.

- Nhà nước đóng vai trò người tập hợp và hướng dẫn các DN liên kết nhau để thực hiện những chương trình đào tạo chung, cho những đối tượng cần trang bị nghiệp vụ, kỹ thuật có yêu cầu về nội dung giống nhau giữa các DN.



III. LÀM GÌ ĐỂ ĐẠT MỤC TIÊU " LY NÔNG BẤT LY HUƠNG " ?

Để đạt được mục tiêu này cần nhiều biện pháp tổng hợp và không thể mang tính cấp thời:

1. Đầu tư thỏa đáng cho các hoạt động nghiên cứu khoa học ứng dụng phục vụ nông nghiệp và nông thôn, đặt trọng tâm vào các lĩnh vực: hạn chế thiệt hại thiên tai, cải tạo đất và môi trường, giống mới, sản phẩm mới từ nguyên liệu nông sản...

2. Gia tăng việc làm trong nông thôn thông qua việc đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi và chế biến nông sản, mở rộng các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, các loại dịch vụ.

3. Các biện pháp tăng thu nhập cho người nông dân:

- Khắc phục các nhược điểm trong điều hành kinh tế vì mô đối với hoạt động tổ chức thu mua-chế biến-xuất khẩu nông sản.

- Các DNNN ngành XNK cần tổ

rõ vai trò chủ đạo của mình thông qua việc tích cực, chủ động đi ra nước ngoài tìm kiếm thị trường xuất khẩu nông sản - sẵn sàng thu mua tồn trữ nông sản khi vào vụ thu hoạch với giá hợp lý bảo đảm cho nông dân có lãi - hướng dẫn cho nông dân hiểu biết xu thế tiêu dùng của thị trường trong và ngoài nước để nông dân định hướng chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, phát triển ngành nghề phụ....

- Điều chỉnh các chính sách tín dụng - thuế - giá cả trong nông nghiệp: kiến nghị giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp cho nông dân - điều chỉnh hạ lãi suất nông nghiệp phải thấp hơn lãi suất cho ngành công nghiệp - kiểm soát chặt chẽ và thường xuyên mối quan hệ cánh kéo giá cả nông sản và vật tư nông nghiệp, hàng công nghiệp thiết yếu để tác động kịp thời theo hướng có lợi cho người nông dân, bằng các công cụ như Quỹ bình ổn giá, Quỹ dự trữ quốc gia tham gia mua bán...

4. Khuyến khích các thành phần kinh tế từ khu vực đô thị hướng về nông thôn đầu tư phát triển vào:

- Các ngành tiểu thủ công nghiệp - công nghiệp cần thâm dụng lao động - công nghiệp chế biến nông sản..... gắn liền với các vùng nguyên liệu tập trung, đặt cơ sở sản xuất tại cụm dân cư nông thôn.

- Các ngành hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, như: tồn trữ, sơ chế, khuyến nông, bảo vệ thực vật, cung ứng vật tư, thương nghiệp, vận tải, bảo hiểm, ngân hàng...

5. Đẩy mạnh việc xây dựng và phát triển các loại cơ sở hạ tầng - cả cơ sở hạ tầng kỹ thuật lẫn cơ sở hạ tầng xã hội - trong nông thôn.

- Phát triển các khu dân cư tập trung gắn với mạng lưới các loại cơ sở hạ tầng.

- Phát triển các hoạt động y tế - giáo dục - đào tạo - văn hóa - truyền thông đại chúng - phúc lợi xã hội ...

- Phát triển các ngành kinh tế dịch vụ song song với mạng lưới các loại cơ sở hạ tầng, có sự phân công hợp lý giữa khu vực tư nhân kinh doanh các dịch vụ này bên cạnh sự cung cấp phi thương mại của Nhà nước